TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG.**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/01/2018.
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HềA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thu Hương**- Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà **Nguyễn Thị Tiến**- Cán bộ nghỉ hưu

2.Bà **Vũ Thị Khuôn** - Cán bộ nghỉ hưu.

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Minh Hiền**- Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân thành phố Hải Dương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên toà: Bà **Đinh Thu Thuỷ**- Kiểm sỏt viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 445/2017/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên toà số 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Hữu H**,** sinh năm 1971.

ĐKHKTT: Khu 17, phường NC, thành phố Hải Dương.

Hiện ở: Số 446 THĐ, phường NC, thành phố Hải Dương.

Anh H có mặt tại phiên toà.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị U, sinh 1975.

ĐKHKTT: Khu 17, phường NC, thành phố Hải Dương.

Hiện ở: 10/128 NHC, phường NC, thành phố Hải Dương.

Chị U vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn anh Phạm Hữu H trình bày:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn trình bày: Tôi và cô Nguyễn Thị U kết hôn với nhau vào ngày 22/11/1994, có ĐKKH tại UBND phường NC, TP. Hải Dương. Sau ngày tổ chức cưới chúng tôi sống chung tại gia đình nhà tôi tại số 446 THĐ, khu 5, phường NC, thành phố Hải Dương. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phỳc được 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Năm tháng 3/2001 tôi đi lao động tại nước ngoài và tháng 3/2003 tôi về nước. Và từ năm 2005 vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do trong cuộc sống vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, nên vợ chồng tôi thường xuyên cãi nhau, cô U nghi ngờ tôi ngoại tình, có những lời nói, hành động, cư xử không đúng mực với tôi. Chúng tôi không thể tìm được tiếng nói chung. Đến 30/4/2012 vợ chồng tôi đã sống ly thân đến tháng 12/2012 do hai bên gia đình hòa giải nên vợ chồng tôi tiếp tục quay về chung sống tại địa chỉ số 446 THĐ, khu 5, phường NC, thành phố Hải Dương. Tuy nhiên sau đó vợ chồng tôi tiếp tục mâu thuẫn và đến tháng 12/2014 vợ chồng tôi đã ly thân từ đó cho đến nay. Năm 2016 tôi làm đơn xin ly hôn cô U, sau đó tôi rút đơn vợ chồng đoàn tụ nhưng chúng tôi vẫn sống ly thân và không có tình cảm. Từ khi sống ly thân chúng tôi không ai quan tâm đến ai, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, tài chớnh, công việc. Giữa hai bên gia đình chúng tôi cũng có hoà giải nhiều lần nhưng mâu thuẫn trầm trọng cho nên vợ chồng không thể đoàn tụ được.

Nay tôi nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, chúng tôi không thể chung sống được nữa đề nghị tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn cô U để hai bên cùng ổn định cuộc sống.

Về con chung tôi và cô U có 02 con chung là Phạm Hữu Q sinh ngày 04/7/1998 và Phạm Thị Mỹ N sinh ngày 08/12/2005. Hiện cháu Q đã đủ tuổi trưởng thành nên tôi không đề nghị tòa án giải quyết. Còn cháu Mỹ N hiện đang ở với mẹ và là con gái nên tôi đề nghị cô U tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N và tôi tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con 3.000.000đ/01 tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức:

Vợ chồng tôi có tài sản chung nhưng chúng tôi sẽ tự giải quyết

Chúng tôi có nợ chung chúng tôi tự giải quyết. Công sức không có.

*** Bị đơn chị Nguyễn Thị U vắng mặt nhưng được thể hiện tại:**

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị U trình bày như sau: Chị U và anh Phạm Hữu H kết hôn với nhau vào ngày 22/11/1994, có ĐKKH tại UBND phường

NC, TP. Hải Dương và chúng tôi sống chung tại gia đình nhà anh H tại số 446 THĐ, khu 5, phường NC, thành phố Hải Dương. Quá trình chung sống vợ chồng tôi sống hạnh phỳc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tôi có mâu thuẫn nhỏ tuy nhiên không đến mức trầm trọng do anh H cũng có quan hệ nam nữ (tôi xuất trình ảnh nhưng không có tài liệu gì về việc anh H bị xử lý việc quan hệ nam nữ). Cuối năm 2014 tôi về nhà mẹ đẻ tôi sống và vợ chồng tôi ly thân từ đó đến nay. Giữa năm 2016 anh H đã một lần nộp đơn xin ly hôn ra Tòa án thành phố Hải Dương, tuy nhiên sau đó tháng 7 anh H đã rỳt đơn và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên vợ chồng tôi vẫn tiếp tục sống ly thân. Từ khi sống ly thân đến nay chúng tôi không quan tâm đến tình cảm của nhau chấm dứt mọi tình cảm, kinh tế. Nay anh H khởi kiện xin ly hôn tôi xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng tôi đoàn tụ.

Về con chung: Tôi và anh H có 02 con chung là Phạm Hữu Q sinh ngày 04/7/1998 và Phạm Thị Mỹ N sinh ngày 08/12/2005. Do tôi không đồng ý ly hôn nên tôi không có ý kiến gỡ về con chung. Trong trường hợp anh H cương quyết xin ly hôn thì tôi xỏc định hiện cháu Q đã đủ tuổi trưởng thành nên tôi không đề nghị tòa án giải quyết còn cháu Mỹ N hiện đang ở với tôi nên tôi đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu và đề nghị anh H cấp dưỡng tiền nuôi con 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tôi có tài sản chung, có nợ chung nhưng chúng tôi sẽ tự thỏa thuận không đề nghị tòa án giải quyết.

Ngày 28/12/2017, Tòa án xác minh tại khu dân cư số 5 phường NC, thành phố Hải Dương thể hiện: Chị U, anh H kết hôn có thời gian ở nhà ông L bà P là bố mẹ đẻ anh H tại địa chỉ số 446 THĐ, phường NC, thành phố Hải Dương. Sau đó chị U chuyển đi đâu ở không biết và có nghe được dư luận anh H làm đơn xin ly hôn chị U thực tế chị U , anh H ly thân lâu ngày. Hiện chỉ có anh H ở cùng ông L bà P còn chị U và các con ở đâu địa phương không nắm được. Anh H, chị U chưa bao giờ báo cáo địa phương về mâu thuẫn vợ chồng tuy nhiên dư luận đều biết anh chị đã mâu thuẫn từ lâu đã ly thân từ lâu. Cô thể mâu thuẫn như thế nào không nắm bắt được. Nay anh H xin ly hôn chị U. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tòa án lấy lời khai bà Mạc Thị T mẹ đẻ chị U trình bày: Việc anh chị đăng ký kết hôn đúng như anh chị trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có một số mâu thuẫn nhỏ nhưng đều giàn xếp được. Tuy nhiên cách đây khoảng 04 năm vợ chồng bán nhà riêng ở Nam Cường, thành phố Hải Dương về nhà bố mẹ đẻ anh H ở được một thời gian, khoảng năm 2014 chị U và cháu N là con anh Chị về ở cùng tôi tại địa chỉ 10/128 NHC, phường NC, thành phố Hải Dương còn cháu Q ở Hà Nội với người nhà họ hàng tôi. Chị U đi làm ăn xa khoảng tháng 8/2016 chị U đón

con N lên ở cùng cháu Q ở Hà Nội và chị U, anh H đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Anh H ở cùng với bố mẹ đẻ anh H, chị U ở cùng với tôi sau đó cháu N lên Hà nội ở thỉnh thoảng chị U về ở cùng tôi. Nay anh H xin ly hôn chị U tình cảm vợ chồng do anh chị quyết định. Tôi đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông Phạm Hữu Lương là bố đẻ anh H trình bày: Anh H và Chị U tự tìm hiểu và đến với nhau được hai gia đình chúng tôi đồng ý, hai cháu kết hôn với nhau có ĐKKH tại UBND phường NC, TP. Hải Dương vào năm 1994 và sau khi kết hôn hai cháu sống chung tại gia đình nhà tôi tại số 446 THĐ, khu 5, phường NC, thành phố Hải Dương. Tuy nhiên chỉ hai năm sau thì hai cháu xin ra ở riêng nên chúng tôi cho hai cháu ra ở riêng tại Khu A tập thể Phú Lương, sau đó hai vợ chồng H U xây nhà ở đường Lương Thế Vinh và ở đó. Tuy nhiên được một thời gian thì hai vợ chồng làm ăn thua lỗ nên phải bán nhà ở Lương Thế Vinh đi và quay lại ở chung với gia đình vợ chồng tôi được một năm thì hai vợ chồng H U ly thân từ đó đến nay được 3 năm. Quá trình ở của hai vợ chồng có những mâu thuẫn xụ xột tuy nhiên anh H hiền lành nên không bao giờ chửi mắng gỡ, cũng không đánh vợ, đánh con. Tôi không nắm rừ được mâu thuẫn của anh H chị U là gỡ. Khi chị U xách vali về nhà bố mẹ đẻ thì tôi có hỏi anh H và anh H xỏc định vợ chồng mâu thuẫn không thể hòa giải nên vợ chồng H U quyết định ly thân. Bản thân chị U làm ăn xa nên tôi cũng không gặp được chị U để hỏi rừ mâu thuẫn của các cháu. Hiện vợ chồng H U đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Và từ khi ly thân chị U không qua lại gia đình tôi, chỉ cho các cháu về chơi với ông bà chứ bản thân chị U không hề liên lạc gỡ với gia đình tôi. Khoảng mựng 2 tháng 9/2017 chị U có cho các cháu về gặp tôi và xin lỗi về những cư xử không đúng mực với vợ chồng tôi và mong muốn quay về với anh H và tôi có hòa giải cho hai cháu. Tuy nhiên quan điểm của vợ chồng tôi là các cháu tự nguyên đến với nhau thì khi chia tay cũng là tôi tụn trọng quan điểm của các cháu.

Tôi xác định anh H chị U có mâu thuẫn và đã sống ly thân được thời gian dài, không ai quan tâm đến ai, chị U không có mâu thuẫn gỡ với vợ chồng tôi. Nay anh H khởi kiện xin ly hôn chị U tôi xỏc định quyền quyết định là của vợ chồng anh H chị U, tôi đề nghị Tòa án xem xột giải quyết theo quy định pháp luật.

Toà án lấy lời khai cháu Phạm Hữu Q là con đẻ anh H chị U ngày 20/11/2017 (BL41). Hiện cháu ở cựng với mẹ cháu tại số B6A NTY, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Cháu xác định trong cuộc sống của gia đình cháu không biết được chuyện tình cảm của bố mẹ. Bố mẹ cháu ly thân từ 2016, bố cháu sống ở TP. Hải Dương còn mẹ con cháu sống ở Hà Nội. Mẹ cháu thường xuyên về nhà bà ngoại cháu là bà Mạc Thị T ở địa chỉ số 10/128 NHC, phường NC, TP. Hải Dương. Nay bố cháu làm đơn xin ly hôn mẹ cháu thì cháu đề nghị tòa án giải

quyết theo nguyện vọng của bố cháu, đề nghị tòa án giải quyết cho bố mẹ cháu ly hôn.

Toà án xác minh tại Công an phường NC, thành phố Hải Dương thể hiện anh H chị U có đăng ký hộ khẩu tại khu 17 phường NC, Tp. Hải Dương. Chị U không làm thủ tục xin tạm vắng tạm trú không thường xuyên ở địa chỉ 10/128 NHC, phường NC, thành phố Hải Dương. Địa chỉ trên là nhà đất của bà Mạc Thị T là mẹ đẻ chị U.

Toà án xác minh tại Công an phường Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội theo địa chỉ anh H, chị U cung cấp B6A và A6A NTY, Quận Cầu Giấy, Hà nộI Tại địa chỉ phòng 1215, B6A NTY, quận Cầu Giấy, Hà Nội có hai con của chị U ở cùng với người nhà chị U, anh H. Thực tế chị U không ở địa chỉ trên không ăn ở thường xuyên ở đây. Chị U và cháu N, cháu Q chưa đăng ký tạm vắng, tạm trú tại địa chỉ A6A và B6A.

Đơn đề nghị của chị U ngày 06/12/2017 chị trình bày Chị vẫn đang ở thành phố Hải Dương cùng với mẹ chị bà Mạc Thị T tại địa chỉ 10/128 NHC, phường NC, thành phố Hải Dương. Còn địa chỉ tại Hà Nội chị thuê để các con ăn học. Chị lựa chọn và đề nghị Toà án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết việc anh H xin ly hôn chị.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến:**

Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã thực hiện đúng trình tự quy định của Luật tố tụng dân sự, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Áp dụng Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị xử cho anh Phạm Hữu H và chị Nguyễn Thị U ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 08/12/2005 cho chị U nuôi dưỡng, chăm sóc, anh H cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Phạm Hữu H và anh Chị Nguyễn Thị U tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường NC ngày 22/11/1994, là Hôn nhân

hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận thời gian dài. Sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn bất đồng nhau quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau chị U nghi ngờ anh H ngoại tình, có những lời nói, hành động, cư xử không đúng mực với anh H. Đến 30/4/2012 vợ chồng đã sống ly thân đến tháng 12/2012 do hai bên gia đình hòa giải nên vợ chồng tiếp tục quay về chung sống tại địa chỉ số 446 THĐ, khu 5, phường NC, thành phố Hải Dương. Tuy nhiên sau đó vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn và đến tháng 12/2014 vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Năm 2016 anh H làm đơn xin ly hôn chị U, sau đó anh H rút đơn vợ chồng đoàn tụ nhưng từ khi rút đơn ly hôn vợ chồng vẫn sống ly thân và không có tình cảm không quan tâm gì đến nhau. Từ khi sống ly thân anh H chị U không ai quan tâm đến ai, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, tài chính, công việc. Bản thân chị U cũng khai vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay không quan tâm tình cảm của nhau chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Cháu Q là con đẻ anh chị cũng đồng ý đề nghị Toà án giải quyết cho bố mẹ ly hôn. Tòa án lấy lời khai bà Tuyết, mẹ đẻ chị U và lời khai ông L bố đẻ anh H đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân được khoảng 3 năm. Tòa án xác minh tại khu dân cư số 5 phường NC, TP Hải Dương xác định vợ chồng có mâu thuẫn anh chị hiện sống ly thân chị U không ở cùng anh H từ lâu và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Từ những phân tích trên cho thấy anh H và chị U tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị U có nguyện vọng vợ chồng về đoàn tụ không có căn cứ nên HĐXX chấp nhận đơn xin ly hôn của anh H và HĐXX xử cho anh H được ly hôn chị U theo Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung*:* anh H và chị U có 02 con chung là Phạm Hữu Q sinh ngày 04/7/1998 và Phạm Thị Mỹ N sinh ngày 08/12/2005. Do chị U không đồng ý ly hôn nên chị không có ý kiến gỡ về con chung. Trong trường hợp anh H cương quyết xin ly hôn thì chị U xác định hiện cháu Q đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không đề nghị tòa án giải quyết còn cháu Mỹ N hiện đang ở với chị nên chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu và đề nghị anh H cấp dưỡng tiền nuôi con 3.000.000đ/tháng. Cháu N có đơn xin nguyện vọng được ở với chị U.

Anh H nhất trí ý kiến chị U giao con Phạm Thị Mỹ N sinh ngày 08/12/2005 cho chị U nuôi dưỡng và chấp nhận đóng góp tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng. HĐXX xét việc anh H chấp nhận nguyện vọng trên là phù hợp pháp luật cần được chấp nhận. Giao con Phạm Thị Mỹ N sinh ngày 08/12/2005 cho chị U chăm sóc nuôi dưỡng anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng. Kể từ tháng 02/2018 đến khi con trưởng thành 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh H, chị U trình bày vợ chồng có tài sản chung, có nợ chung nhưng anh chị sẽ tự giải quyết. HĐXX xét sự tự nguyện của anh H, chị U là phù hợp pháp luật nên tòa án không giải quyết.

[4] Chị Nguyễn Thị U đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có yêu cầu phản tố. Tòa án xét xử vắng mặt chị U theo điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[5] Về án phí: Anh H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; 56; 58; 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia Đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 357BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Hữu H xin ly hôn chị Nguyễn Thị U.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Phạm Hữu H được ly hôn chị Nguyễn Thị U.

2. Về con chung: Xử giao con Phạm Thị Mỹ N, sinh ngày 08/12/2005 cho chị Nguyễn Thị U chăm sóc nuôi dưỡng, anh Phạm Hữu H có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung 3.000.000đ/tháng. Kể từ tháng 02/2018 đến khi con chung trưởng thành 18 tuổi.

Chị U không được ngăn cản anh H quyền chăm sóc con chung.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn thi hành án mà người thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về tài sản chung anh chị có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ: Vợ chồng có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tổng 600.000đ đối trừ 300.000đ anh H nộp tạm ứng án phí số AB/2014/0004590 ngày 17/8/2017 tại Chi cục thi hành án TP. Hải Dương. Anh H còn phải nộp tiếp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

6. Anh H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị U vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-VKS TP.Hải Dương;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thu Hương